Trung tâm Công báo và Tin học
19.03.2019 09:30:24 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1202/UBND-KGVX	*Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 3 năm 2019*
V/v phân khai kinh phí thực hiện chống xuống cấp cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất trường học và mua sắm trang thiết bị dạy và học năm 2019	

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Khóa XII kỳ họp thứ 4 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2017 và những năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 – 2020; theo đó, nhiệm vụ chi giáo dục phổ thông trung học do ngân sách tỉnh bố trí thực hiện; nhiệm vụ chi giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở ngân sách huyện bố trí thực hiện.

Như vậy, nhiệm vụ thực hiện chống xuống cấp cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất trường học và mua sắm trang thiết bị dạy và học, đối với khối phổ thông trung học ngân sách tỉnh có trách nhiệm bố trí thực hiện; đối với khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở ngân sách huyện có trách nhiệm bố trí thực hiện, ngân sách tỉnh chỉ hỗ trợ theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh. Tại Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Khóa XII kỳ họp thứ 12 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 đã bố trí 420 tỷ đồng để thực hiện mua sắm trang thiết bị dạy và học; duy tu, sửa chữa chống xuống cấp cải tạo, mở rộng trường lớp thuộc nguồn kinh phí chi sự nghiệp, chỉ thực hiện chi trong niên độ ngân sách 2019. UBND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh thống nhất: phân khai chi tiết kinh phí thực hiện chống xuống cấp cơ sở vật chất trường học và mua sắm thiết bị dạy và học *(trong đó ưu tiên cho việc sửa chữa cải tạo, nâng cấp, mở rộng phòng học, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh)*, với tổng kinh phí năm 2019 là 420 tỷ đồng *(trong đó 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 42 tỷ đồng)*, cụ thể như sau:

1. Kinh phí thực hiện chống xuống cấp cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất trường học là 329.463 triệu đồng, bao gồm:

a) Trường Trung học phổ thông do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý, thực hiện là 46.087 triệu đồng.

b) Trường tiểu học và THCS thuộc cấp huyện quản lý có công trình hư hỏng nặng là 90.000 triệu đồng (giao Ban quản lý Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh thực hiện)

c) Trường tiểu học và THCS thuộc cấp huyện quản lý là 193.376 triệu đồng (giao UBND các huyện, thành phố thực hiện).

2. Kinh phí mua sắm thiết bị dạy và học là 90.537 triệu đồng, giao Ban quản lý Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh thực hiện mua sắm theo hình thức tập trung, bao gồm:

a) Trường Trung học phổ thông là 54.527 triệu đồng.

b) Các trường tiểu học và THCS thuộc cấp huyện quản lý là 36.010 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

3. Dự kiến kinh phí thực hiện sửa chữa, nâng cấp trường, lớp học năm 2020 là khoảng 581.000 triệu đồng.

Kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến thống nhất để UBND tỉnh tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), KT, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXbthm49

TỊCH

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC SỐ 01

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHỐNG XUỐNG CẤP CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC VÀ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ DẠY VÀ HỌC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 1202/UBND-KGVX ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Kinh phí sửa chữa, chống xuống cấp trường lớp học			Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy và học
			Tổng cộng	Công trình từ 5 tỷ trở lên	Công trình dưới 5 tỷ	
A	B	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)	(5)
TỔNG CỘNG		**420.000**	**329.463**	**90.000**	**193.376**	**90.537**
I	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**100.614**	**46.087**			**54.527**
II	**Các huyện, thành phố**	**319.386**	**283.376**	**90.000**	**193.376**	**36.010**
1	Huyện Bình Sơn	43.020	36.800	27.000	9.800	6.020
2	Huyện Sơn Tịnh	34.749	33.896	27.400	6.496	813
3	Thành phố Quảng Ngãi	13.188	10.200	-	10.200	3.294
4	Huyện Tư Nghĩa	51.846	46.820	13.500	33.320	5.026
5	Huyện Nghĩa Hành	23.271	20.400	5.600	14.800	2.871
6	Huyện Mộ Đức	38.652	34.302	-	34.302	4.350
7	Huyện Đức Phổ	51.460	49.880	6.500	43.380	1.580
8	Huyện Sơn Hà	4.372	2.750	-	2.750	1.622
9	Huyện Sơn Tây	5.398	3.400	-	3.400	1.998
10	Huyện Minh Long	8.933	7.700		7.700	1.153
11	Huyện Ba Tơ	5.517	2.500	-	2.500	2.805
12	Huyện Trà Bồng	18.470	16.228	10.000	6.228	2.220
13	Huyện Tây Trà	4.678	3.700	-	3.700	1.178
14	Huyện Lý Sơn	15.832	14.800		14.800	1.080